

THỐNG KÊ ĐÀN BÒ SỮA VÀ SẢN LƯỢNG SỮA
STATISTIC OF DAIRY POPULATION AND MILK PRODUCTION

Aug 01, 2005 - Aug 01, 2006

Tỉnh/Thành phố Provinces/Cities	Tổng đàn bò sữa (con) Quantity of dairy cattle (heads)		Tổng sản lượng sữa (tấn) Milk production (tons)		So sánh 2005/2006 Comparing 2005 - 2006	
	1/8/2005	1/8/2006	1/8/2005	1/8/2006	Số lượng bò (con) Changing in number of dairy cattle (heads)	Sản lượng sữa (tấn) Changing in milk production (tons)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	104116	113215	197666.4	215942.5	9099	18276.1
MIỀN BẮC - NORTH	26304	23335	35218.8	28348.8	-2969	11883.8
Đồng Bằng Sông Hồng - Red River Delta	11975	10659	14098.2	12877.2	-1316	3439.2
Hà Nội	3217	3199	4823	4782	-18	1624
Vĩnh Phúc	994	760	1267	600	-234	507
Hà Tây	4083	3981	4666	4315.2	-102	685
Bắc Ninh	634	488	808.7	664	-146	320.7
Hưng Yên	2316	1611	1690	1699	-705	79
Hà Nam	352	353	825	798	1	472
Nam Định	18	19	8.5	9	1	-10.5
Thái Bình	180	180	10	10	0	-170
Ninh Bình	181	68	-	-	-113	
Đông Bắc - North East	5454	5325	6794.6	6230.6	-129	1469.6
Bắc Kạn	-	3	-	-		
Tuyên Quang	4090	3859	6697	6155	-231	2838
Yên Bái	3	2	-	-	-1	
Thái Nguyên	378	372	-	-	-6	
Phú Thọ	592	592	26.6	0.6	0	-565.4
Quảng Ninh	391	497	71	75	106	-426
Tây Bắc - North West	5058	4090	7820	5706	-968	3730
Sơn La	4491	3540	7550	5456	-951	4010
Hòa Bình	567	550	270	250	-17	-280
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	3817	3261	6506	3535	-556	3245
Thanh Hóa	2297	1591	6500	3525	-706	4909
Nghệ An	1515	1665	6	10	150	-1659
Hà Tĩnh	5	5	-	-	0	

Tỉnh/Thành phố Provinces/Cities	Tổng đàn bò sữa (con) Quantity of dairy cattle (heads)		Tổng sản lượng sữa (tấn) Milk production (tons)		So sánh 2005/2006 Comparing 2005 - 2006	
	1/8/2005	1/8/2006	1/8/2005	1/8/2006	Số lượng bò (con) Changing in number of dairy cattle (heads)	Sản lượng sữa (tấn) Changing in milk production (tons)
MIỀN TRUNG - Central	3014	1476	739	717	-1538	-737
Duyên Hải Miền Trung - South Central Coast	3014	1476	739	717	-1538	-737
Đà Nẵng	49	53	71	78	4	18
Quảng Nam	68	68	25	16	0	-43
Bình Định	2626	1245	367	411	-1381	-878
Phú Yên	190	26			-164	-26
Khánh Hòa	81	84	276	212	3	192
TÂY NGUYÊN - Central Highlands	2549	2901	4852	4284	352	1951
Đắk Nông	42	50			8	-50
Lâm Đồng	2507	2851	4852	4284	344	2001
MIỀN NAM - South	72249	85503	156856.6	182592.7	13254	71353.6
Đông Nam Bộ - South Central Coast	63939	75066	145133	169904	11127	70067
Tp Hồ Chí Minh	56162	67537	130054	157957	11375	62517
Ninh Thuận	11	9	22	21	-2	13
Bình Phước	-	308	2160	-		
Tây Ninh	856	384	634	-	-472	250
Bình Dương	3887	3983	8532	8578	96	4549
Đồng Nai	2278	2255	2488	2428	-23	233
Bình Thuận	-	8	-	-		
Bà Rịa - Vũng Tàu	745	582	1243	920	-163	661
Đồng Bằng Sông Cửu Long - Mekong River Delta	8310	10437	11723.6	12688.7	2127	1286.6
Long An	5326	5765	8363	9715	439	2598
Đồng Tháp	401	248	269	180	-153	21
An Giang	283	128	448	191	-155	320
Tiền Giang	1047	1162	1656	1917	115	494
Vĩnh Long	155	111	190.4	153.7	-44	79.4
Bến Tre	71	75	5	6	4	-70
Cần Thơ	655	822	475	439	167	-347
Hậu Giang	73	83	36	32	10	-47
Trà Vinh	299	110	281.2	55	-189	171.2
Sóc Trăng	-	1933	-	-		